

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **99/2020/HC-PT**

Ngày: 30-6-2020

V/v: “*Khiếu kiện quyết định cưỡng
chế thu hồi đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phước Thanh

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thanh Liêm

Ông Mai Xuân Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Liên, Thư ký Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 115/2020/TLPT-HC ngày 16 tháng 01 năm 2020 về việc “*Khiếu kiện quyết định cưỡng chế thu hồi đất*”, do Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2019/HC-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 891/2020/QĐ-PT ngày 05 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Mậu Hồng V; Địa chỉ: Khu phố 10, Phường Y, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Lê Văn H và bà Trần Thị Ly L – Công ty Luật Văn H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Trị; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Người bị kiện:

+ Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị;

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; Địa chỉ: Số 01 đường H1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Phạm Văn D – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; địa chỉ: Số 01 đường H1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị (văn bản ủy quyền số 825 ngày 12/5/2020). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

+ Ông **Nguyễn Việt H2** – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; địa chỉ: Số 01 đường H1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

+ Ông **Nguyễn Cao C** – Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; địa chỉ: Số 30 đường L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà **Phan Thị Phương A**; Địa chỉ: Khu phố 10, Phường Y, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/7/2019, đơn bổ sung đơn khởi kiện ngày 15/8/2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày:

Năm 1976, ông Nguyễn Mậu V1 và bà Lê Thị H3 là bố mẹ đẻ của ông Nguyễn Mậu Hồng V đã khai hoang diện tích đất 891m² tại các thửa 275, 237, 193, 229, 238 thuộc tờ bản đồ số 16, địa chỉ: Khu phố 10, Phường Y, thành phố Đ. Năm 2003, ông V kết hôn với bà Phan Thị Phương A. Để tạo điều kiện cho vợ chồng con tăng gia sản xuất nên ông V1 và bà H3 đã cho vợ chồng ông V, bà A toàn bộ diện tích đất nói trên để sản xuất nông nghiệp.

Ngày 21/12/2006, Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã (nay là thành phố) Đ ban hành Quyết định thu hồi đất số 1282/QĐ-UBND, nội dung: Thu hồi đất để xây dựng công trình khu dân cư đường L1 – T1 đối với các hộ dân, trong đó có hộ ông Nguyễn Mậu Hồng V, trên cơ sở Quyết định 2302/QĐ-UBND ngày 04/12/2006 của UBND tỉnh Quảng Trị về thu hồi đất để xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư đường L1 – T1. Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư là xây dựng giao thông, hệ thống nước thải, hệ thống bảo vệ môi trường, hệ thống điện và cơ sở hạ tầng có liên quan khác trong khu dân cư; còn Quyết định 1282/QĐ-UBND thu hồi đất để xây dựng công trình khu dân cư đường L1 – T1 là nhằm mục đích phân lô đầu giá để kinh doanh, thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật đất đai năm 2003, trái với mục đích của Quyết định 2302/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị. Với mục đích kinh doanh cần áp dụng quy định bồi thường theo phương thức thỏa thuận quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ. Trong trường hợp này, Ban quản lý dự án đầu tư của thành phố Đ cần thỏa thuận phương thức bồi thường với ông V, chứ không phải đơn phương giải quyết bồi thường.

Ngày 16/4/2019, Chủ tịch UBND thành phố Đ ban hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 762/QĐ-UBND. Tuy nhiên diện tích đất của ông V bị thu hồi không thuộc trường hợp quy định tại Điều 39, 40 Luật đất đai năm 2003, nên

không bị cưỡng chế theo Điều 70, 71 Luật đất đai năm 2013. Bên cạnh đó, diện tích đất bị cưỡng chế có sự mâu thuẫn với diện tích đất bị thu hồi. Đất của gia đình ông V bị thu hồi theo Quyết định 1282/QĐ-UBND là 891m², nhưng quyết định 762/QĐ-UBND chỉ cưỡng chế 179m², vợ chồng ông V chưa hề bàn giao cho UBND thành phố Đ phần diện tích còn lại chưa bị cưỡng chế.

Ngoài ra, người khởi kiện còn cho rằng UBND thành phố Đ quyết định thu hồi đất năm 2006 nhưng đến năm 2013 mới có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, và năm 2015 mới quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung. Đây là dự án treo, thu hồi đất của người dân nhưng không sử dụng.

Do đó, ông V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên hủy Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 16/4/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Đ về việc cưỡng chế thu hồi đất.

- Tuyên hủy Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 21/12/2006 của UBND thị xã Đ về việc thu hồi đất để xây dựng công trình khu dân cư đường L1 – T1, phần liên quan đến thu hồi đất của ông Nguyễn Mậu Hồng V.

- Tuyên hủy Thông báo số 08/PA-BTHCC ngày 05/7/2019 của UBND thành phố Đ thi hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất.

- Kiến nghị UBND tỉnh Quảng Trị trả lại cho gia đình ông Nguyễn Mậu Hồng V toàn bộ diện tích 891 m² đất theo các thửa: 275, 237, 193, 229, 238 thuộc tờ bản đồ số 16, địa chỉ: Khu phố 10, Phường Y, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị do thu hồi nhưng không sử dụng.

Tại văn bản số 1354/UBND-PTNMT và 1355/UBND-PTNMT ngày 26/7/2019, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày:

- Về yêu cầu Tòa án tuyên hủy Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 21/12/2006 của UBND thị xã (nay là thành phố) Đ về thu hồi đất:

Căn cứ Quyết định số 2302/QĐ-UBND ngày 04/12/2006 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc thu hồi đất để xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư đường T1, UBND thị xã (nay là thành phố) Đ đã ban hành Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 21/12/2006 về việc thu hồi đất để xây dựng công trình khu dân cư đường L1 – T1. Việc thu hồi đất để xây dựng công trình này thuộc dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng. Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 21/12/2006 của UBND thị xã (nay là thành phố) Đ được ban hành đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện công tác giải phóng mặt bằng của dự án, hộ ông Nguyễn Mậu Hồng V chưa nhận tiền và chỉ bàn giao một phần đất với lý do đề nghị Nhà nước cấp 01 lô đất tại vị trí đất của gia đình bị thu hồi. Tại Biên bản kiểm kê số

08/BB-KK ngày 11/3/2013, mục III có thể hiện rõ tên các thửa đất bị thu hồi, diện tích từng thửa bị thu hồi và loại đất thu hồi của hộ gia đình ông V (gồm 05 thửa đất số 193, 237, 275, 229 và 238, tờ bản đồ số 16). Ông V đã ký xác nhận và ghi bổ sung ý kiến tại biên bản này. Việc ông V biết được việc thu hồi 05 thửa đất để xây dựng công trình cơ sở hạ tầng khu dân cư L1 – T1 còn thể hiện ở Bản tính công khai giá trị bồi thường, hỗ trợ để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình cơ sở hạ tầng khu dân cư L1 – T1 của hộ gia đình ông V ngày 19/7/2013, Biên bản đối thoại số 568/BB-UBND ngày 06/6/2014 của UBND thành phố Đ. Ngoài ra, tại Biên bản cuộc họp số 1014/BB-UBND ngày 20/7/2016 về việc đối thoại với ông Nguyễn Mậu Hồng V, ông V có ý kiến “thống nhất với việc thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ tài sản bị ảnh hưởng cho gia đình”.

Từ đó khẳng định ông V đã biết và thống nhất với việc thu hồi đất, phương án bồi thường hỗ trợ tài sản bị ảnh hưởng cho gia đình mình từ năm 2013. Do đó thời hiệu khởi kiện Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 21/12/2006 của UBND thị xã (nay là thành phố) Đ của ông Nguyễn Mậu Hồng V đã hết.

- Về yêu cầu Tòa án tuyên hủy Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 16/4/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Đ về cưỡng chế thu hồi đất của ông Nguyễn Mậu Hồng V.

Ngày 14/10/2011, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 1288a/QĐ-UBND ngày 14/10/2011 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư đường L1 – T1, khu phố 10, Phường Y, thành phố Đ. Theo đó dự án đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng khu dân cư L1 – T1 đã được UBND thành phố Đ phê duyệt tại Quyết định số 1337a/QĐ-UBND ngày 25/10/2011.

Công tác giải phóng mặt bằng công trình cơ sở hạ tầng khu dân cư L1 – T1 được Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đ triển khai thực hiện từ năm 2013. Số hộ bị ảnh hưởng khi giải phóng mặt bằng là 19 hộ, trong đó đã có 18/19 hộ thống nhất phương án, nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng cho đơn vị thi công để xây dựng công trình, còn lại hộ gia đình ông Nguyễn Mậu Hồng V vẫn chưa nhận tiền bồi thường với lý do đề nghị Nhà nước cấp 01 lô đất tại vị trí đất bị thu hồi của gia đình. Nội dung kiến nghị của ông V đã được UBND thành phố giải thích, đối thoại nhiều lần, đồng thời tham vấn các sở ngành cấp tỉnh có liên quan và trả lời bằng văn bản.

Việc đối thoại, vận động, thuyết phục hộ ông V đã được UBND thành phố, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố và UBND Phường Y phối hợp với các ban ngành liên quan tổ chức nhiều lần nhưng ông V vẫn không nhận tiền và mới chỉ bàn giao một phần đất bị thu hồi, cụ thể:

+ Các biên bản đối thoại, vận động của UBND thành phố Đ: Biên bản đối thoại số 568/BB-UBND ngày 06/6/2014, Biên bản cuộc họp số 1014/BB-UBND

ngày 20/7/2016.

+ Các biên bản đối thoại, vận động của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đ: Biên bản cuộc họp ngày 23/10/2013, Biên bản làm việc ngày 08/4/2014, Biên bản làm việc ngày 22/5/2014, Biên bản làm việc ngày 14/10/2016, Biên bản làm việc ngày 20/9/2018.

+ Các biên bản đối thoại, vận động của UBND Phường Y: Biên bản làm việc ngày 30/5/2014, 03/7/2014, 24/7/2014, 25/3/2015, 27/9/2017.

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 69 Luật Đất đai năm 2013, việc Chủ tịch UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 16/4/2019 về việc cưỡng chế thu hồi đất là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Do đó, các yêu cầu của ông Nguyễn Mậu Hồng V yêu cầu Tòa án tuyên hủy Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 16/4/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Đ về việc cưỡng chế thu hồi đất, Thông báo số 08/PA-BTHCC ngày 05/7/2019 của UBND thành phố Đ thi hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất là không có cơ sở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Phương A không có ý kiến gì.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2019/HC-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 1 Điều 140, điểm a khoản 2 Điều 193, khoản 1 Điều 348 của Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ các Điều 38, 44, 86 Luật Đất đai năm 2003, các Điều 62, 66, 69, 71 Luật đất đai 2013; Điều 20, 21, khoản 1 Điều 36 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003; khoản 2 Điều 6 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; khoản 1 Điều 16 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/9/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Điều 17 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; khoản 2 Điều 11 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Mậu Hồng V về việc yêu cầu Tòa án tuyên hủy:

- Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 16/4/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ về việc cưỡng chế thu hồi đất.

- Thông báo số 08/PA-BTHCC ngày 05/7/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Đ thi hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất.

- Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 21/12/2006 của Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Đ về việc thu hồi đất để xây dựng công trình khu dân cư đường L1 – T1, phần liên quan đến thu hồi đất của ông Nguyễn Mậu Hồng V;

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về kiến nghị UBND thành phố Đ, về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 28/11/2019, ông Nguyễn Mậu Hồng V kháng cáo bản án sơ thẩm, với lý do: Quyết định cưỡng chế số 762/QĐ-UBND ngày 16/4/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Đ và Quyết định thu hồi đất số 1282/QĐ-UBND ngày 21/12/2006 UBND thị xã (nay là thành phố) Đ không đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Mậu Hồng V không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính và về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Mậu Hồng V và kiến nghị Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị giao cho hộ ông Nguyễn Mậu Hồng V 01 lô đất có thu tiền sử dụng đất tại nơi có đất bị thu hồi tại KDC L1 - T1.

Qua nghiên cứu toàn bộ hồ sơ vụ án, thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của những người tham gia tố tụng, người bảo vệ quyền lợi, ý kiến của Kiểm sát viên và sau khi nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn khởi kiện và trình bày của ông Nguyễn Mậu Hồng V tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng: UBND thị xã (nay là thành phố) Đ ban hành Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 21/12/2006 với mục đích phân lô, đấu giá để kinh doanh là trái với mục đích thu hồi theo Quyết định số 2302/QĐ-UBND; vì mục đích thu hồi theo Quyết định số 2302/QĐ-UBND ngày 04/12/2006 của UBND tỉnh Quảng Trị là để xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư. Cho nên, Quyết định số 762/QĐ-UBND cưỡng chế thu hồi đất ngày 16/4/2019 của Chủ tịch UBND thành phố Đ không đúng quy định của pháp luật, gây thiệt hại về quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông. Hơn nữa, diện tích đất tại Quyết định số 762/QĐ-UBND cưỡng chế thu hồi đất của gia đình ông 179m² là không phù hợp và mâu thuẫn với diện tích đất bị thu hồi 891m² tại Quyết định thu hồi đất số 1282/QĐ-UBND.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Mậu Hồng V:

[2.1] Theo lời trình bày của ông Nguyễn Mậu Hồng V; trình bày của của UBND thành phố Đ; Quyết định số 2302/QĐ-UBND ngày 04/12/2006 của UBND tỉnh Quảng Trị (*Kèm theo trích lục địa chính khu đất tỷ lệ 1/500*) và Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 21/12/2006 của UBND thành phố Đ (*Kèm theo trích đo địa chính khu đất tỷ lệ 1/500 và danh sách các hộ gia đình cá nhân sử dụng đất bị thu hồi*); Biên bản kiểm kê ngày 11/3/2013; Bản tính công khai giá trị bồi thường ngày 19/7/2013; Thông báo số 641/TB-TTPTQĐ ngày 04/12/2015 và Thông báo số 251/TB-TTPTQĐ ngày 21/4/2017 của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đ thể hiện: Diện tích 891m² của các thửa đất số 193, 237, 275, 229 và 238 tờ bản đồ số 16 bị thu hồi của hộ ông Nguyễn Mậu Hồng V là đất nông nghiệp nằm trong diện tích đất thu hồi để xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư đường L1 - T1 theo Quyết định thu hồi đất số 2302/QĐ-UBND ngày 04/12/2006 của UBND tỉnh Quảng Trị và Quyết định thu hồi đất số 1282/QĐ-UBND ngày 21/12/2006 của UBND thành phố Đ.

[2.2] Căn cứ Điều 2: “*Giao cho UBND thị xã Đ quyết định thu hồi đất và chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường thu hồi hoặc chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể của từng hộ gia đình*” của Quyết định thu hồi đất số 2302/QĐ-UBND ngày 04/12/2006 của UBND tỉnh Quảng Trị, kèm theo tờ trích lục đo địa chính của các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, trong đó có 05 thửa đất của hộ ông Nguyễn Mậu Hồng V; ngày 21/12/2006 UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 1282/QĐ-UBND thu hồi 9.473m² đất của các hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng bởi công trình, trong đó có diện tích 891m² đất nông nghiệp của các thửa đất số 193, 237, 275, 229 và 238 tờ bản đồ số 16 của hộ ông Nguyễn Mậu Hồng V. Bên cạnh đó, trong quá trình thực hiện thì phần diện tích 891m² thu hồi của hộ ông V được quy hoạch một phần đất giao thông và phần còn lại đã được phân lô giao đất tái định cư (*có thu tiền sử dụng đất*). Mặt khác, khi triển khai xây dựng công trình thì ông V cũng đã thống nhất với chủ trương thu hồi đất: “*Gia đình thống nhất chủ trương thu hồi đất để xây dựng công trình*” và tự nguyện giao diện tích đất 712m²: “*Đối với phần diện tích 712m² đã san ủi năm 2014 gia đình đã thống nhất ...gia đình không có ý kiến.*” và “*Gia đình thống nhất với phương án bồi thường, hỗ trợ đã phê duyệt nhưng kiến nghị giao cho gia đình 01 lô đất trong diện tích 891m² bị thu hồi...*”.

Như vậy, với các quy định của pháp luật tại thời điểm xây dựng, phê duyệt dự án và mục tiêu hoàn thiện cơ sở vật chất hạ tầng, chỉnh trang đô thị: “*để xây dựng công trình khu dân cư đường L1 - T1, thị xã Đ*” nêu trên, UBND thành phố Đ xác định thu hồi đất là để sử dụng vào mục đích lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng là đúng theo quy định tại Điều 86 Luật đất đai năm 2003 và điểm đ khoản 1 Điều 36 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ và Quyết định thu hồi đất số 1282/QĐ-UBND ngày 21/12/2006 của UBND thành

phổ Đ là đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 39, khoản 2 Điều 44 Luật đất đai 2003.

[2.3] Sau khi UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 1282/QĐ-UBND thì các cơ quan có thẩm quyền được UBND thành phố Đ giao, đã thực hiện các thủ tục như: Phổ biến và niêm yết công khai các quyết định phê duyệt, tiến hành kiểm kê kiểm đếm, thông báo...(*Thông báo số 641/TB-TTPTQĐ ngày 04/12/2015 và Thông báo số 251/TB-TTPTQĐ ngày 21/4/2017 của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đ*). Kết quả: 19 hộ dân bị thu hồi đất theo Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 21/12/20016 thì có 18 hộ đã thống nhất phương án, nhận tiền bồi thường và bàn giao mặt bằng cho đơn vị thi công. Chỉ còn hộ ông Nguyễn Mậu Hồng V không nhận tiền bồi thường, chỉ bàn giao một phần đất và đề nghị được giao một lô đất tại vị trí thu hồi. Mặc dù, UBND thành phố Đ đã có nhiều văn bản trả lời cho ông V về trường hợp yêu cầu bố trí 01 lô đất trong diện tích 891m² đất nông nghiệp bị thu hồi của ông V là không có cơ sở chấp nhận và tổ chức nhiều lần đối thoại, vận động thuyết phục ông V nhận tiền đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và bàn giao đất nhưng ông V vẫn không đồng ý. Cho nên, Chủ tịch UBND thành phố Đ ban hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 762/QĐ-UBND ngày 16/4/2019 là phù hợp với điểm d khoản 3 Điều 69 Luật đất đai 2013.

[2.4] Theo biên bản làm việc ngày 20/9/2018, ông V thừa nhận gia đình đã tự nguyện giao diện tích đất 712m²: “*Đối với phần diện tích 712m² đã san ủi năm 2014 gia đình đã thống nhất ...gia đình không có ý kiến.*”; thừa nhận của ông V phù hợp với báo cáo số 89/TTr-TTPTQĐ ngày 04/3/2019 của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đ: “*ông Nguyễn Mậu Hồng V đã thống nhất cho đơn vị thi công san lấp mặt bằng diện tích 712m², phần diện tích còn lại 179m² ông V yêu cầu không san lấp và để lại để giao đất ở cho gia đình*”. Do đó, Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 16/4/2019 chỉ cưỡng chế thu hồi 179m² là đúng pháp luật.

[3] Từ các phân tích nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật nên cấp phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông V. Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông V phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

[4] Theo như đã nhận định trên, diện tích đất bị thu hồi của gia đình ông V là đất nông nghiệp (BHK), không phải là đất ở và không phải là đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở trong khu dân cư nên không thuộc đối tượng được giao đất ở. Tuy nhiên, gia đình ông V hoàn cảnh kinh tế là hộ cận nghèo, đông con và hiện đang ở chung với gia đình ba mẹ; nguồn thu nhập chủ yếu dựa vào diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị thu hồi (*bồi thường 05 lô đất là 891m² và hỗ trợ khai hoang 01 lô đất của thửa 281, tờ bản đồ số 16, diện tích là 250m²*) đã

làm ảnh hưởng rất lớn đến đời sống của gia đình ông V, nhất là trong tình trạng gia đình ông V không có chỗ ở nên ông V đề nghị được bố trí 01 lô đất tái định cư để giải quyết khó khăn, ổn định nơi ở là phù hợp với thực tế; Công văn số 2290/UBND-TTPTQĐ ngày 27/11/2018 của UBND thành phố Đ cũng đã nhận định về thực tại của gia đình ông V và đề nghị UBND tỉnh Quảng Trị giao cho gia đình ông V 01 lô đất tái định cư: *“điều kiện thực tế hộ gia đình ông Nguyễn Mậu Hồng V, hiện đang khó khăn về kinh tế và chưa có đất ở trên địa bàn thành phố để đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh ...giao cho hộ ông Nguyễn Mậu Hồng V 01 lô đất có thu tiền sử dụng đất tại khu dân cư L1 – T1.”*.

Do đó, căn cứ vào Điều 25 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ: *“Hỗ trợ khác đối với người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất...Ngoài việc hỗ trợ quy định tại các Điều 19, 20, 21, 22, 23 và 24 của Nghị định này, căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định biện pháp hỗ trợ khác để bảo đảm có chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất...”* và khoản 9 Điều 18 Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 20/11/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị: *“Ngoài các khoản hỗ trợ đã được quy định, trong những trường hợp cần thiết, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định các loại hỗ trợ khác để đảm bảo ổn định đời sống và sản xuất cho người bị thu hồi đất...”*. HĐXX cấp phúc thẩm thống nhất ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa: Kiến nghị Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị và UBND thành phố Đ giao cho hộ ông Nguyễn Mậu Hồng V 01 lô đất có thu tiền sử dụng đất tại nơi có đất bị thu hồi là khu dân cư L1 – T1 để gia đình ông V bảo đảm có chỗ ở, ổn định đời sống.

[5] Quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Bác kháng cáo của ông Nguyễn Mậu Hồng V và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ các Điều 38, 44, 86 Luật Đất đai năm 2003, các Điều 62, 66, 69, 71 Luật đất đai 2013; Điều 20, 21, khoản 1 Điều 36 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003; khoản 2 Điều 6 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; khoản 1 Điều 16 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/9/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Điều 17 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà

nước thu hồi đất; khoản 2 Điều 11 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Mậu Hồng V về việc yêu cầu Tòa án tuyên hủy:

- Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 16/4/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ về việc cưỡng chế thu hồi đất.

- Thông báo số 08/PA-BTHCC ngày 05/7/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Đ thi hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất.

- Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 21/12/2006 của Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Đ về việc thu hồi đất để xây dựng công trình khu dân cư đường L1 – T1, phần liên quan đến thu hồi đất của ông Nguyễn Mậu Hồng V;

3. Kiến nghị Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị và UBND thành phố Đ giao cho hộ ông Nguyễn Mậu Hồng V 01 lô đất có thu tiền sử dụng đất tại nơi có đất bị thu hồi là khu dân cư L1 - T1 để gia đình ông V bảo đảm có chỗ ở, ổn định đời sống.

4. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Nguyễn Mậu Hồng V phải chịu án phí hành chính phúc thẩm là 300.000 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp là 300.000đ, theo biên lai thu số 000670 ngày 13/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

Quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Phước Thanh